

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

ĐỖ THỊ HÒA

**THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT TRONG CA DAO CỔ
TRUYỀN NGƯỜI VIỆT**

MÃ SỐ: 62.22.36.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

Người hướng dẫn khoa học

HÀ NỘI – NĂM 2010

Công trình được hoàn thành tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
Người hướng dẫn khoa học:

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án được bảo vệ tại Hội đồng cấp nhà nước luận án Tiến sĩ
họp tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội
Vào hồi ... ngày ... tháng ... năm 2010

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam;
- Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

1.1. Thế giới động vật với cả mặt tự nhiên và mặt xã hội đã trở thành đối tượng nghiên cứu không chỉ của các ngành khoa học tự nhiên (động vật học, y học) mà còn là đối tượng quan trọng của các ngành khoa học xã hội - nhân văn: mỹ học, văn hoá học, văn học, biểu tượng học vv...

1.2. Thế giới động vật đã trở thành đối tượng nhận thức thẩm mỹ và chất liệu biểu hiện quan trọng trong các loại hình văn hoá, đặc biệt là văn hoá dân gian Việt Nam. Trong ca dao cổ truyền của người Việt, thế giới động vật đã được biểu hiện với rất nhiều biến thái phong phú, giàu sức gợi cảm, gợi liên tưởng, phản ánh các đặc thù tâm lí, văn hoá, xã hội của người Việt trong quan hệ với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội.

1.3. Việc nghiên cứu những đặc điểm biểu hiện và giá trị thẩm mỹ của thế giới động vật trong ca dao cổ truyền người Việt sẽ đem lại một cách nhìn có hệ thống, toàn diện về một thực thể vật chất - tinh thần quan trọng, luôn đồng hành với con người trong suốt tiến trình của lịch sử tiến hoá, nhận thức.

2. Mục đích, yêu cầu của đề tài

2.1. Miêu tả các đặc điểm hình thức biểu hiện của thế giới động vật trong ca dao: hệ thống hoá các từ ngữ định danh động vật và các dạng kết cấu, các thủ pháp nghệ thuật chủ yếu của các bài ca dao có hình tượng loài vật.

2.2. Tìm hiểu cách ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội được phản ánh vào thế giới động vật trong các bài ca dao có hình tượng loài vật.

2.3. Tìm hiểu giá trị biểu trưng của thế giới động vật trong ca dao cổ truyền của người Việt.

3. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu

3.1. Phạm vi khảo sát bao gồm toàn bộ các bài ca dao có các từ ngữ biểu thị loài vật trong công trình: *Kho tàng ca dao người Việt* (2001) do các soạn giả Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật chủ biên. Tổng số bài ca dao có sự xuất hiện của các từ ngữ gọi tên loài vật bao gồm: 2699 bài

3.2. Nguồn ngữ liệu tham khảo, đối chiếu: kết quả khảo sát của tác giả Nguyễn Thị Hoà Bình trong khoá luận: *Kho tàng ca dao người Việt và việc phản ánh thế giới động vật* (2003) và tác giả Triều Nguyên trong chuyên luận: *Tìm hiểu thế giới động vật dưới góc độ ngôn ngữ - văn hoá dân gian Việt Nam* (1999).

3.3. Tiêu chí khảo sát: Tất cả những biến thể từ ngữ định danh động vật trong tất cả các kiểu quan hệ kết hợp, gắn với những ngữ cảnh và chu cảnh nhất định.

4. Lịch sử vấn đề

4.1. Quan điểm nghiên cứu văn hoá - văn học

Trong phần này luận án tổng thuật và phân tích quan điểm nghiên cứu của các nhà nghiên cứu văn hoá học, biểu tượng học về thế giới động vật trong và ngoài nước:

- Quan điểm của các nhà nghiên cứu nước ngoài: quan điểm nhân loại học cấu trúc của C. Levi - Strauss, quan niệm phân tâm học nghệ thuật của C. Jung và biểu tượng văn hoá của J. Chevalier và A. Ghebrant.

- Quan điểm của các nhà nghiên cứu trong nước: quan điểm nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Đăng Châu, Cao Huy Đình, Trương Chính - Phong Châu, Nguyễn Bích Hà, Nguyễn Xuân Kính, Phạm Thu Yến và nhiều tác giả khác trong các công trình nghiên cứu về văn hoá, văn học. Trong các công trình này, các tác giả đã phân tích một số đặc điểm cơ bản về cách ứng xử, các quan niệm, đời sống tình cảm của người Việt biểu hiện qua thế giới động vật trong ca dao. Đáng chú ý nhất trong hệ thống các luận văn, chuyên luận liên quan đến vấn đề này là hai công trình nghiên cứu của các tác giả Triều Nguyên: *Tìm hiểu thế giới động vật dưới góc độ ngôn ngữ - văn hoá dân gian người Việt* - 1999 và tác giả Nguyễn Thị Hoà Bình: *Kho tàng ca dao người Việt và việc phản ánh thế giới động vật* - 2003. Những kết quả khảo sát trong hai công trình này đã giúp chúng tôi có thể xử lý các đơn vị ngữ liệu một cách đầy đủ và toàn diện hơn.

4.2. Quan điểm nghiên cứu ngôn ngữ - văn hoá

Khả năng nhận thức, phản ánh và biểu hiện thế giới động vật, thực vật trong các bình diện, các cấp độ của đời sống văn hoá và ngôn ngữ của người Việt đã bước đầu được đề cập đến trong các công trình nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Đức Tôn, Lý Toàn Thắng, Trần Văn Cơ. Mối quan hệ giữa những yếu tố ngôn ngữ biểu thị thế giới động vật trong ca dao và các đặc trưng tâm lí - văn hoá của người Việt trong các bình diện quan hệ xã hội và đời sống tinh thần được triển khai trong luận án dựa trên những cơ sở lí thuyết này.

5. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp khảo sát, thống kê, phân loại, phương pháp phân tích đặc điểm cấu trúc văn bản, phương pháp phân tích văn hoá - lịch sử, phương pháp phân tích văn học, phương pháp phân tích kí hiệu học và tâm lí - ngôn ngữ học.

6. Đóng góp của luận án

6.1. Khảo sát và miêu tả toàn bộ các dạng biến thể của thế giới động vật trên bình diện ngôn ngữ nghệ thuật trong kho tàng ca dao cổ truyền người Việt.

6.2. Phát hiện và phân tích đặc điểm ứng xử của người Việt trong các bình diện quan hệ xã hội và tự nhiên qua hình ảnh thế giới động vật trong ca dao.

6.3. Xác định các cơ sở hiện thực tạo nên giá trị biểu trưng của thế giới động vật trong ca dao và giải mã các phạm trù ý nghĩa biểu trưng quan trọng.

7. Ý nghĩa lí luận và thực tiễn

Có thể vận dụng hướng nghiên cứu này vào quá trình tiếp cận và giải mã nhiều hiện tượng văn hoá khác, đồng thời, kết quả cụ thể của luận án có thể tiếp tục được ứng dụng trong các công trình nghiên cứu về biểu tượng văn hoá trong ca dao nói riêng và các loại hình văn hoá dân gian nói chung.

8. Bố cục của luận án

Ngoài phần **Mở đầu** và **Kết luận**, luận án bao gồm 4 chương:

Chương 1: Cơ sở lí luận

Chương 2: Miêu tả hình thức biểu hiện của thế giới động vật trong ca dao

Chương 3: Thế giới động vật và cách ứng xử với môi trường tự nhiên, xã hội

Chương 4: Giá trị biểu trưng của thế giới động vật trong ca dao

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÍ LUẬN

1.1. Cơ sở văn hóa học

Dựa trên những quan điểm nghiên cứu văn hóa, chúng tôi chú ý đến hai mối quan hệ chủ yếu: mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên và môi trường văn hóa và mối quan hệ giữa những giá trị văn hóa phổ quát và những giá trị đặc thù được phản ánh, lưu giữ qua thế giới loài vật trong ca dao người Việt.

Trong ca dao, thế giới loài vật đã chuyển hóa từ phạm vi rộng của văn hóa vào một loại hình nghệ thuật nhất định, do đó, có thể xem đây là những biến thể của biểu tượng nghệ thuật trên bình diện ngôn từ. Với tính chất là một hệ thống mã văn hóa, thế giới loài vật trong ca dao cần được xem xét từ nhiều phương diện, nhiều tầng bậc các giá trị. Chúng tôi cố gắng bóc tách các tầng bậc, các giá trị khác nhau đó nhằm chỉ ra được những điểm đặc thù.

1.2. Cơ sở văn học

Từ vấn đề các mã văn hóa như đã trình bày, chúng tôi tập trung tìm hiểu những biểu hiện cụ thể của thế giới loài vật trong ca dao, một thể loại cơ bản của văn học dân gian. Trong phạm vi các bài ca dao, hệ thống biểu tượng văn hóa được chuyển hóa vào các hình tượng, hình ảnh cụ thể. Sự chuyển hóa này chính là quá trình sản sinh của các mã văn hóa cơ sở (mẫu gốc, biểu tượng).

Tất nhiên, không phải hình tượng, hình ảnh nào trong tác phẩm cũng xuất phát từ các mã văn hóa mang tính bền vững, phổ quát, nhưng với những hình tượng, hình ảnh có liên quan đến mã văn hóa, vấn đề là phải giải thích được mối quan hệ này, dựa trên những biểu hiện cụ thể của hình tượng, hình ảnh trong tác phẩm văn học.

Để có thể giải thích một cách có cơ sở hình tượng “thế giới loài vật” trong ca dao, chúng tôi chú ý đến những phương diện chủ yếu sau đây: ngôn ngữ, kết cấu và các thủ pháp nghệ thuật biểu hiện thế giới loài vật trong ca dao như ẩn dụ, hoán dụ, thậm xưng, nói ngược, nói mỉa...

1.3. Cơ sở tín hiệu học và ngôn ngữ học

Chuyển từ bình diện ngôn ngữ văn hóa vào ngôn ngữ văn học (ngôn ngữ trong ca dao), những từ ngữ định danh các loài vật vừa bảo lưu những nghĩa biểu vật, biểu niệm cơ bản, vừa gia tăng những nét nghĩa hình tượng, nghĩa biểu trưng phong phú, sinh động, tạo nên tính chất đa trị, đa chiều của các mã văn hóa.

Các từ ngữ biểu thị loài vật trong ca dao là hệ thống biến thể của những mã văn hóa, là các tín hiệu thẩm mỹ, có nguồn gốc từ ngôn ngữ văn hóa, được cấu tạo lại, nhằm biểu đạt hình tượng, thực hiện chức năng thẩm mỹ.

Phạm vi biểu vật của các từ ngữ trong cùng trường nghĩa có mối liên quan mật thiết với các hướng nghĩa biểu trưng của các yếu tố này trong ngôn ngữ văn hóa, văn học.

1.4. Giới thuyết một số khái niệm cơ bản được dùng trong luận án

Hệ thống các khái niệm được giới thuyết bao gồm: mẫu gốc, biểu tượng, biểu trưng, tượng trưng, tín hiệu, tín hiệu thẩm mỹ, tính đẳng cấu, giá trị khu biệt, ngữ cảnh, chu cảnh, hệ bình, biến thể và tri nhận.

CHƯƠNG 2: MIÊU TẢ HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT TRONG CA DAO

2.1. Phân loại các nhóm biến thể của hệ thống tín hiệu thẩm mỹ biểu hiện thế giới động vật trong ca dao

2.1.1. Tiêu chí phân loại

Cơ sở phân loại và miêu tả thế giới động vật trong ca dao dựa trên ba tiêu chí chủ yếu:

- Đặc điểm môi trường tự nhiên - văn hóa
- Đặc điểm tâm lí - văn hóa
- Đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa

2.1.2. Các nhóm biến thể cơ bản

Số lần xuất hiện của tất cả các từ ngữ biểu thị thế giới động vật trong “*Kho tàng ca dao người Việt*” là 3361 lần trong 2699 bài.

2.1.2.1 Trùng (235/3361 - 7 %)

Tần số xuất hiện và tỷ lệ phần trăm của nhóm Trùng trong ca dao Việt Nam

Nhóm biến thể	Tần số xuất hiện	Tỷ lệ	Nhóm biến thể	Tần số xuất hiện	Tỷ lệ
Tằm	104/ 235	44,2%	Châu chấu	2/ 235	0,9 %
Ong — bướm	99/ 235	42,1%	Chuồn chuồn	2/ 235	0,9 %
Kiến	20/ 235	8,5%	Ruồi	2/ 235	0,9 %
Chấy rận	2/ 235	0,9%	Muỗi	2/ 235	0,9 %
Giun	2/ 235	0,9%			

2.1.2.2. Ngư (686/3361 - 20 %)

Tổng số có 68 biến thể từ ngữ biểu thị thế giới loài cá. Trong đó, biến thể “cá” xuất hiện với tần số 336; các biến thể “cá rô”, “cá bống” 25; “cá trê” 14; “cá thu”, “cá chép” 12; “cá mè”, “cá giếc” 9; “cá buôi”, “cá kình” 8; “cá mòi” 7; “cá vược”, “cá đối” 6.

Có 6 biến thể cá xuất hiện 4 lần như: “cá bã trầu”, “cá vàng” ...

Có 4 biến thể cá xuất hiện 3 lần như: “cá lóc”, “cá sấu”....

Có 9 biến thể cá xuất hiện 2 lần như: “cá lệch”, “cá kìm”....

Còn lại 36 biến thể cá xuất hiện 1 lần như: “cá xủ”, “cá khoai”...

Bảng 2.3 Thống kê, miêu tả hệ thống 16 biến thể từ ngữ biểu thị các động vật thủy sinh khác và tần số xuất hiện trong ca dao.

Biến thể	Tần số	Biến thể	Tần số	Biến thể	Tần số	Biến thể	Tần số
Cua	42	Chạch	11	Ba ba	4	Sứa	1
Tôm tép	17	Trai	6	Hến	2	Hà	1
Ếch	16	Đĩa	6	Cà cuống	2	Nòng nọc	1
Nhái	11	Dã tràng	5	Ếch ương	2	Chấu chuộc	1

2.1.2.3. Điều (1351/3361 - 40%)

Bảng 2.5: Thống kê 62 biến thể từ ngữ thuộc trường nghĩa “chim chóc”

Tổng số có 62 biến thể từ ngữ thuộc trường nghĩa “chim chóc”. Trong đó, biến thể “chim” xuất hiện với tần số 297; biến thể “phượng” 261, “gà” 188; “nhạn” 103; “cò” 76, “quạ” 53; “chim quốc”, “chim quyên” 49, “chim én” 39; “vịt”, “hạc” 23, “chim cú”, “chim cu” 21; “chim xanh” 18; “chim bồ câu” 17, “chim công” 13, “chim khách” 12; “chim chích choè”, “điều hâu” 11.

Có 3 biến thể chim xuất hiện 7 lần như: “chim sẻ”, “chim vạc”...;

Có 5 biến thể chim xuất hiện 6 lần như: “chim oanh”, “chim đa đa”...

Có 2 biến thể chim xuất hiện 5 lần như: “chim le le”, “chim chìa vôi”...

Có 3 biến thể chim xuất hiện 4 lần như: “chim bìm bịp”, “ngỗng”...

Có 2 biến thể chim xuất hiện 3 lần: “chim ri”, “chim đại bàng”

Có 8 biến thể chim xuất hiện 2 lần như: “chim vẹt”, “ngan”...

Có 20 biến thể chim xuất hiện 1 lần như: “chim uyên”, “chim sâu”...

2.1.2.4. Thú (891/3362 - 27%)

Tập hợp các đơn vị từ ngữ thuộc nhóm này có thể phân chia thành hai tiểu nhóm: các từ ngữ thuộc trường nghĩa “gia súc” (thú nuôi) và các từ ngữ thuộc trường nghĩa “thú hoang”.

2.1.2.5. Các loài vật huyền thoại (198/3361- 6%)

Qua quá trình khảo sát chúng tôi nhận thấy không nên xếp các yếu tố “rồng”, “lân”, “nghe” vào bốn nhóm **Trùng, Ngư, Điều, Thú**. Con rồng, con lân, con li là những con vật mang tính huyền thoại. Những con vật này được sáng tạo và biểu hiện theo trí tưởng tượng của con người - kết hợp những đặc điểm của nhiều loài vật khác nhau.

Trong số ba biến thể trên đây, “rồng” (190 lần) là yếu tố xuất hiện với tần số cao nhất, mang tính phổ biến nhất và có giá trị biểu trưng phong phú nhất. Hai yếu tố khác “lân” (4 lần) và “nghe” (4 lần) xuất hiện với tần số rất thấp, hướng nghĩa biểu trưng hẹp hơn, mờ nhạt hơn nhiều so với “rồng”.

2.1.3. Nhận xét

Dựa trên những kết quả khảo sát, thống kê, phân loại các nhóm biến thể của thế giới loài vật trong ca dao, có thể rút ra một số nhận xét bước đầu như sau:

Thứ nhất, trong bốn nhóm chính: **Trùng, Ngư, Điểu, Thú**, hai nhóm có tần số xuất hiện cao nhất và có hệ thống biến thể phong phú nhất là **Ngư** và **Điểu**. Yếu tố trung tâm của nhóm **Ngư** chính là **Cá**, yếu tố trung tâm của nhóm **Điểu** chính là **Chim**. Hai nhóm **Trùng** và **Thú** không có những yếu tố trung tâm. Các biến thể của hai nhóm này có sự phân hóa rõ rệt về phạm vi biểu hiện hiện thực và các hướng nghĩa biểu trưng.

Thứ hai, trong nhóm **Trùng** và **Thú** các từ ngữ biểu thị những loài vật quen thuộc, gần gũi với con người xuất hiện với tần số cao hơn cả, có khả năng gọi những yếu tố tâm lí - văn hóa đậm nét hơn. Quy luật này cũng thể hiện trong nhóm **Ngư** và **Điểu** nhưng không rõ rệt bằng. Như vậy, có một mối quan hệ chặt chẽ giữa tính phổ biến, quen thuộc của các thực thể trong đời sống và tần số xuất hiện của tập hợp các từ ngữ gọi tên loài vật trong ca dao.

Thứ ba, so với 4 nhóm chính **Trùng, Ngư, Điểu, Thú** các con vật huyền thoại - **Rồng, Lân, Nghe** xuất hiện với tần số thấp hơn, để lại những dấu ấn mờ nhạt hơn trong ca dao. Thế giới loài vật được phản ánh vào ca dao là thế giới quen thuộc, gần gũi với đời sống vật chất và tinh thần người Việt.

Thứ 4, Trong nhóm **Điểu**, từ ngữ gọi tên các loài chim trời xuất hiện trong ca dao vượt trội so với các loài chim nuôi, ngược lại, ngược lại trong nhóm **Thú**, từ ngữ gọi tên các loài thú nuôi lại vượt trội so với các loài thú hoang dã.

2.2. Các thủ pháp nghệ thuật chủ yếu được sử dụng để biểu hiện thế giới động vật trong ca dao

Trong phạm vi luận án này, chúng tôi không khảo sát, phân loại thật cụ thể đặc điểm hình thức - cấu trúc của những bài ca dao về thế giới động vật mà chỉ miêu tả ngắn gọn những dạng thức phổ biến nhất, điển hình nhất và phân tích cơ sở hiện thực của cách dùng các thủ pháp nghệ thuật quen thuộc để biểu hiện thế giới loài vật trong ca dao: ẩn dụ vật hóa, hoán dụ, thậm xưng, nói mỉa, nói ngược.

CHƯƠNG 3: THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT VÀ CÁCH ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN, XÃ HỘI

3.1. Cách ứng xử với môi trường tự nhiên

3.1.1. Tính linh hoạt, dung hòa, thiết thực

Trong phạm vi những bài ca dao mà chúng tôi đã tiến hành khảo sát, có thể nhận thấy trong quan hệ với thế giới động vật, người Việt quan tâm, gắn bó trước hết với những con vật nuôi gần gũi, thân thiết, có giá trị thiết thực đối với đời sống vật chất của con người, đặc biệt là bốn loài vật sau: con trâu, con lợn, con gà, con tằm. “*Con trâu là đầu cơ nghiệp*”, “*Tậu trâu, cưới vợ, làm nhà*” là những thành ngữ quen thuộc khẳng định tầm quan trọng của con trâu với đời sống người Việt. Con lợn và con gà là nguồn thực phẩm quan trọng, có ý nghĩa đặc biệt với đời sống người Việt trong đời sống thường nhật và cả trong những kì lễ tết, giỗ chạp. Con tằm là một loài côn trùng đặc biệt hữu ích, gắn bó với văn hóa mặc của người Việt xưa. Nghề làm ruộng và dệt vải là cơ sở kiến tạo nên những giá trị vật chất quan trọng nhất của văn hóa Việt: “*Tằm nuôi ba lứa, ruộng cày ba năm*”. Qua hình tượng những con vật này trong các bài ca dao, có thể thấy rõ thái độ ứng xử ôn hòa, linh hoạt và thiết thực của người Việt trong quan hệ với tự nhiên.

3.1.2. Tính thụ động

Có lẽ, cũng chính vì sản xuất, chăn nuôi trên quy mô nhỏ, tĩnh, nên trong cách ứng xử với thiên nhiên và con người, người Việt xưa khắc phục và thích nghi nhiều hơn khám phá, mở mang, chia sẻ và kế thừa nhiều hơn cạnh tranh, phủ định để phát triển. Trong xu hướng của người Việt truyền thống, trong nhiều giai đoạn của lịch sử, trông trọt và chăn nuôi là “*hướng về quê cũ, đất cũ*” nhiều hơn là vượt ra, mở ra những miền đất mới, sản xuất là để tự cấp, tự túc, đảm bảo nhu cầu tối thiểu chứ không phải để phát triển kinh tế hàng hóa: “*Ta về ta rủ bạn ta/Nuôi lợn, nuôi gà, cày cấy ta ăn*”. Tính chất thụ động trong cách ứng xử với thiên nhiên và trong cách chăn nuôi gia súc, gia cầm còn biểu hiện rõ trong cách chăn thả động vật của người Việt: không mở rộng vùng đồng cỏ cho gia súc mà chỉ thu hẹp trong phạm vi “*đồng làng*”. Nếp sản xuất ấy dần dần trở thành nếp sống, nếp suy nghĩ: không thích những gì mới lạ, không thích mở mang mà chỉ thích thu vén. Đó cũng là một lực cản trong đời sống lao động sản xuất, trong cách sống, cách nghĩ của người Việt truyền thống: “*Trâu đồng ta ăn cỏ đồng ta/ Tuy rằng còn cỏ cụt nhưng mà còn thơm*”. Tính chất thụ động trong cách ứng xử với môi trường tự nhiên của người Việt còn biểu hiện rõ trong cách đánh bắt thủy sản, hải sản trên sông, biển, ao hồ. Trong truyền thống, ngư trường đánh bắt thủy - hải sản của người Việt thường giới hạn trong một phạm vi hẹp. Những vùng nước, vùng biển sâu, xa không mời gọi mà thường khiến con người e ngại: “*Anh tới đây đất nước lạ lùng/ Con chim kêu cũng sợ, con cá vùng cũng kiêng*”. Những nhược điểm này

trong đời sống văn hóa Việt không phải là cố hữu mà thực chất đã được khắc phục rất nhiều trong quá trình mở mang bờ cõi, thay đổi địa bàn cư trú của cộng đồng Việt theo trục Bắc - Nam. Cùng với quá trình chinh phục đất phương Nam, tính chủ động, tích cực trong cách ứng xử với môi trường tự nhiên đã được tăng cường hơn trong đời sống của người Việt.

3.2. Cách ứng xử với môi trường xã hội

Khảo sát nguồn ngữ liệu, tập trung vào một số biến thể xuất hiện đậm nhất trong các nhóm “Ngư”, “Điểu”, “Thú”, chúng tôi nhận thấy bình diện quan hệ đẳng cấp được phản ánh đậm nét nhất, tiếp theo là bình diện quan hệ hôn nhân và quan hệ cộng đồng (tương đương nhau về tần số xuất hiện và tỷ lệ).

Sau đây là kết quả khảo sát cụ thể:

Bảng 3.1: *Miêu tả sự phản ánh các bình diện xã hội vào một số nhóm biến thể chủ yếu của thế giới động vật trong ca dao.*

Ý nghĩa	Đẳng cấp		Hôn nhân		Cộng đồng	
	Tần số	%	Tần số	%	Tần số	%
Chim, phượng hoàng	328	38%	73	21%	40	17%
Thú	31	4%	79	22%	118	50%
Cá, tôm, cua	508	59%	201	57%	77	33%
Tổng	867	100%	353	100%	235	100%

3.2.1. Quan hệ đẳng cấp

Trong bốn lớp động vật (Trùng, Ngư, Điểu, Thú) theo quan niệm truyền thống của người Việt thì loài thú, đặc biệt là thú nuôi, và một số loài động vật thủy sinh (cá, tôm, cua, tép vv.) biểu hiện quan hệ đẳng cấp rõ hơn những lớp động vật còn lại. Tìm hiểu về sự phản ánh quan hệ đẳng cấp vào thế giới động vật trong ca dao chúng tôi nhận thấy một số đặc điểm cơ bản sau:

3.2.1.1. Thế giới tương đồng và nghịch đảo về quan hệ đẳng cấp trong tương quan với xã hội loài người

Trước hết, qua các ngữ cảnh phổ biến và điển hình của một số bài ca dao về thế giới loài vật, có thể thấy, người Việt đã nhận diện thế giới này như một xã hội có sự khu biệt đẳng cấp rất khác nghiệt, song trùng với thế giới con người, vừa nghịch đảo, vừa tương đồng về các giá trị, các thuộc tính căn bản nhất. Một trong những bài ca dao điển hình nhất và cũng phổ biến nhất - bài về nói ngược về cả loài vật và loài người (trong đó có những loài thú điển hình: trâu, hùm, chuột vv), đã miêu tả thực tại như một hình ảnh xoay ngược của các cảnh tượng, các quan hệ, các giá trị trong đời sống tự nhiên và xã hội: “*Bao giờ cho đến tháng ba/ Éch cắn cỏ rấn tha ra ngoài đồng/ Hùm nằm cho lợn liếm lông/ Một chục quả hồng nuốt lão tám mươi*”. Dù được biểu hiện với những đặc điểm tương đồng hay

ngịch đảo thì hình ảnh thế giới động vật trong ca dao vẫn phản ánh một cách khá rõ nét và tinh tế những vấn đề của quan hệ đẳng cấp trong xã hội: sự tranh chấp, mâu thuẫn không thể giải quyết một cách dứt điểm, những bất công và bất hạnh mà tầng lớp dưới đáy của xã hội luôn phải gánh chịu, ý thức phản kháng và niềm hi vọng thay đổi cái thực tại hà khắc, tàn nhẫn của nhà tù đẳng cấp vv.

3.2.1.2. Thế giới định tính, quy chiếu những giá trị vật chất của xã hội loài người

Nhìn chung, các từ ngữ thuộc trường nghĩa “loài thú” trong ca dao đã phản ánh rõ rệt cách tri nhận về quan hệ đẳng cấp, tôn ti trong đời sống con người ở những khía cạnh khác nhau, nhưng cơ bản là rất rạch ròi, trong cả sự khẳng định và phủ định: “*Con dê con ngựa khác dòng/Ai cho con ngựa lộn cùng con dê*”; “*Bao giờ cho khỉ đeo hoa/ Cho voi đánh sập cho gà nhuộm răng*” vv

Tương tự, trong ca dao, các những biến thể kết hợp tương phản biểu thị thế giới loài chim như *phượng hoàng - le le*, *phượng hoàng - gà* vv... thường được dùng để biểu thị sự khập khễnh, vênh váo trong quan hệ đẳng cấp và quan hệ hôn nhân. ở hướng nghĩa này, *phượng* và *công* có điểm tương đồng. Trong ca dao người Việt, *công* cũng được dùng để biểu trưng cho vẻ sang trọng, quyền quý, đối lập với *gà*, *quạ* (tầm thường, hèn mọn).

Thế giới động vật thủy sinh (Ngư) - với giá trị là nguồn thức ăn, nguồn thực phẩm chủ yếu của người Việt trong không gian sông nước, ao hồ, trở thành một yếu tố không thể thiếu của văn hóa ẩm thực. Và do đó, “cá”, cũng trở thành một yếu tố mang tính biểu trưng trong đời sống vật chất và tinh thần của người Việt, đặc biệt là phạm vi văn hóa ứng xử: cách ứng xử giữa con người với con người thông qua đồ ăn, thức uống. Trước hết, ở cấp độ đơn giản và dễ nhận biết nhất, “cá” có thể được dùng như những hình ảnh ẩn dụ trong mối quan hệ tương phản với “tôm”, “cua” để biểu thị ý nghĩa đẳng cấp trong đời sống gia đình, đời sống cộng đồng và những hành vi ứng xử, những nét tâm lí - văn hóa đặc thù của người Việt trong phạm vi này: “*Anh tới nhà em anh ăn cơm với cá/ Em tới nhà anh em ăn rau má với cua đồng/ Khó em chịu khó, đạo vợ chồng em vẫn thương*”; “*Thà rằng ăn bát cơm raul/ Còn hơn cá thịt nói nhau nặng lời*”.

3.2.2. Quan hệ hôn nhân

Khảo sát sự phản ánh quan hệ hôn nhân vào thế giới động vật trong ca dao, có thể nhận thấy những vấn đề cơ bản sau đây:

- Các loài gia súc (nguồn sức kéo, phương tiện di chuyển, thực phẩm) là một tài sản quan trọng được sử dụng trong các nghi thức hôn nhân nhằm khẳng định vị thế, giá trị của hôn nhân.

- Với tính chất là một phương tiện quan trọng trong các nghi thức hôn nhân (đồ sính lễ, thực phẩm), hình ảnh các loài gia súc nói riêng và một số vật nuôi nói chung

(gia súc, gia cầm) có thể cho thấy khá rõ cách ứng xử của người Việt trong cả quan hệ đẳng cấp và quan hệ hôn nhân.

3.2.2.1. Thế giới động vật và đẳng cấp, vị thế của quan hệ hôn nhân

Khảo sát những bài ca dao nói về tục lệ cưới hỏi của người Việt, có thể nhận thấy rõ một vấn đề: bản chất của tục thách cưới, nạp lễ dẫn cưới, nộp cheo, khao cỗ cưới trước hết là để khẳng định vị thế về đẳng cấp của gia chủ. Những con vật thường được sử dụng trong lễ cưới để thực hiện tất cả những nghi thức này thường là những loài gia súc, gia cầm có giá trị cao, có thể chuyển đổi thành tài sản, hàng hóa, thực phẩm một cách dễ dàng, thông dụng nhất. Đứng đầu trong số các loài vật đó chính là con trâu bởi lẽ trong văn hóa nông nghiệp, “*con trâu là đầu cơ nghiệp*”, là thứ tài sản có giá trị cao, có tính bền vững, dễ dàng chuyển đổi thành các loại tài sản khác. Sau nữa, có thể kể đến các loài gia súc khác: lợn, bò, dê. Với tính chất là các vật thách cưới, dẫn cưới, nộp cheo, khao họ, khao làng vv trong lễ cưới, các loài gia súc, gia cầm và vô số vật dụng khác như trâu cau, mâm đồng, quần áo, vải vóc vv vừa là chiếc cầu nối vừa là thành trì đẳng cấp, ngăn cản những cuộc hôn nhân không “môn đăng hộ đối”, không xứng đáng với vị thế, dòng dõi của gia chủ. Trong ca dao, những nghịch cảnh, những mâu thuẫn giữa quan hệ đẳng cấp và quan hệ hôn nhân thường được nói đến bằng giọng giễu nhại, hài hước. Trong khi biểu thị sự tán đồng hay phản kháng, giễu nhại đối với các nghi thức này qua thế giới động vật trong ca dao, dân gian đã bộc lộ một đời sống tâm hồn phong phú, tinh tế. Vượt lên trên những thành trì của đẳng cấp, hủ tục, quan niệm về hôn nhân của người dân xưa đã hướng tới giá trị nhân bản, nhân văn tốt đẹp.

3.2.2.2. Thế giới động vật và cách ứng xử của người Việt trong quan hệ hôn nhân

Qua những bài ca dao nói về cảnh thách cưới, cưới hỏi, có thể thấy, người bình dân xưa đã có một cách ứng xử hết sức thiết thực và linh hoạt với những tập tục, nghi thức hôn nhân. Dù phải chấp nhận ở những mức độ nhất định những áp lực của quan hệ đẳng cấp trong hôn nhân, nhưng dân gian vẫn hướng tới cách ứng xử hài hòa, vừa phải, không ưa những gì thái quá, phô trương, xa hoa, xa lạ. Đồ thách cưới có thể rất nhiều thứ, trên trời dưới biển, có thực hay chỉ là nói đến để giễu nhại, phóng đại, trào tiếu, nhưng không thể thiếu những thứ thiết yếu nhất trong đời sống con người: trâu cau và những con vật quen thuộc nhất như trâu, bò, lợn, gà. Hình ảnh của hôn nhân hạnh phúc, hài hòa luôn gắn với những gì chùng mực nhất, vừa phải nhất.

3.2.3. Quan hệ cộng đồng (họ tộc, láng giềng, làng xã)

Trong ca dao, người Việt thường mượn hình ảnh cộng đồng, quần thể các loài động vật để phản ánh những đặc điểm trong quan hệ cộng đồng của xã hội loài người. Những đặc điểm này có thể xem là khá điển hình cho quan hệ cộng đồng của người Việt. Đó là những đặc điểm chủ yếu sau đây:

3.2.3.1. Quan hệ đồng nhất, khác biệt của các loài và vấn đề quan hệ họ tộc của con người

Trước hết, quan hệ đồng nhất và khác biệt về loài của động vật được người Việt dùng để biểu thị tính chất, quan niệm trong quan hệ họ tộc của con người. Người Việt đặc biệt đề cao tính kế thừa, gần như cố định, bất biến trong quan hệ huyết thống của con người. Trong ngôn ngữ văn hóa chung, điều này đã được phản ánh khá đậm nét: *“Rau nào sâu ấy”; “Giỏ nhà ai quai nhà nấy”; “Mẹ nào con ấy”; “Con nhà tông không giống lông cũng giống cánh”* vv Trong ca dao, cái lẽ thường ấy dường như lại được tô đậm hơn nữa, được khẳng định như một quy luật có phần nghiêm ngặt: *“Trứng rồng lại nở ra rồng/ Liu diu lại nở ra dòng liu diu”* Trong trường hợp này, có thể nhận thấy sự dung hợp, đồng nhất, thống nhất của cả hai quan hệ: quan hệ đẳng cấp và quan hệ họ tộc. Sự khác biệt về dòng tộc được nhấn mạnh cùng với sự đối lập sang - hèn, cao quý - tầm thường, đó cũng là sự khác biệt về đẳng cấp xã hội và ở một chừng mực nào đó, có thể cả đẳng cấp tinh thần của dòng tộc.

3.2.3.2. Sự tương đồng của các loài và những mối liên hệ về nghĩa vụ, tình cảm, giao tiếp của cộng đồng

Từ thế giới của các loài, người Việt tái hiện những mối liên hệ chằng chịt, phức tạp của cõi nhân sinh. Cộng đồng chim chóc, ếch nhái, cóc nhái, tôm tép vv được biểu hiện trong ca dao như những cảnh tượng giễu nhại đối với những thứ nghi thức, bổn phận đã bị tha hóa thành những hình thức giả tạo, nhếch nhác, rùm beng nhưng đã mất đi giá trị tinh thần, thiếu vắng tình cảm thực của đời sống con người: *“Con cò đi đâu mắc dò mà chết/ Con quạ ở nhà mua nếp làm chay/ Con cu đánh trống vỗ tay / Chào mào đội mũ làm thầy đọc vắn/ Chiên chiên vừa khóc vừa lăn/ Một bầy chim se se bịt khăn cho cò”*. Cũng qua tiếng kêu của loài ếch nhái, người Việt có một cảm nhận riêng về những âm thanh của thế giới người, sự giao tiếp của cộng đồng dường như chỉ còn là một dàn đồng thanh thảm thiết nhưng hỗn tạp: *“Cóc chết bao thuở nhái sâu/ Ếch ương lớn tiếng nhái bầu dựa hơi”* Trong giao tiếp cộng đồng, sự chia sẻ bổn phận, nghĩa vụ, tình cảm của họ tộc, láng giềng, làng xã vừa có mặt tích cực vừa có những điểm hạn chế, những điều chướng tai gai mắt như trên, nhưng người Việt luôn hướng tới sự cân bằng, hòa hợp, sao cho *“trong ấm ngoài êm”*. Những loài chim quen thuộc trong đời sống của cộng đồng làng xã nông nghiệp định cư, canh tác lúa nước như cò, vạc, diệc, nông vv thường được dùng như những hình ảnh ẩn dụ để nói về cảnh quần cư, xum vầy của con người: *“Cái cò, cái diệc, cái nông/ Ăn ở cùng đồng nói chuyện dăng ca”*. Mối quan hệ cộng đồng họ tộc, làng xã chặt chẽ đòi hỏi con người phải sống chết cho những bổn phận, nghĩa vụ ấy, bất chấp những trở ngại, những khó khăn, nhọc nhằn của đời sống cá nhân.

3.2.3.3. Sự tương đồng, khác biệt của các loài và những mâu thuẫn trong cộng đồng

Để diễn tả những chuyện đàm tiếu nhỏ to, những bức bối, ngọt ngào, những tranh chấp tụn mủn trong đời sống của họ tộc, làng xã, láng giềng xưa kia, dân gian thường mượn hình ảnh những loài vật nhỏ bé, đông đúc như lươn - chạch, trai - cò - thồn bon, chuột chù - khỉ, lợn - chó - mèo, chim chích - quạ - bồ nông. Qua những bài ca dao này, cõi nhân quần hiện lên với bao cảnh tượng nực cười và đáng thương

Những chuyện tranh chấp thường ngày của cõi nhân gian bé tí như “*con chó con mèo*”, “*con sấu cái kiến*”, “*con tôm con tép*” vv được nói đến rất nhiều trong ca dao. Những chuyện của ông hùm ông hổ, chuyện “*rông mắc cạn*”, “*hổ mắc cạn*”, “*hùm thiêng khi đã sa cơ*” như trên là điều ít được đề cập đến vì nó vượt ra khỏi vấn đề của cộng đồng họ tộc, láng giềng, làng xã. Nó là vấn đề của một cộng đồng lớn hơn, vấn đề của thế sự, thiên hạ. Tuy nhiên, cái luật đời “*đục nước béo cò*”, “*giậu đổ bìm leo*”, “*trâu buộc ghét trâu ăn*” chẳng chừa một ai. Dù rất chùng mực, dân gian vẫn không né tránh những mâu thuẫn ấy, vẫn từ cách cảm, cách nghĩ rất quen thuộc của đời sống bình dân mà nhận định những vấn đề của thời cuộc, thế sự: “*Trâu buộc thì ghét trâu ăn/ Quan võ thì ghét quan văn dài quần*”. Chùng nào con người còn chưa thể vượt thoát lên khỏi những lo toan nặng nề của chuyện miếng cơm manh áo, những trói buộc của biết bao thành kiến, định kiến hẹp hòi thì thế giới nhân sinh vẫn còn có những cảnh tượng rất gần với thế giới của “*chó mèo*”, “*ếch nhái*”, “*cá lớn nuốt cá bé*”, “*quần ngư tranh thực*”; nỗi thảm sâu vì những nghịch cảnh bất xứng với đời sống con người vẫn luôn là một điều ám ảnh không chỉ trong đời sống dân gian xưa kia. Từng bước một, trải qua hàng triệu năm, con người đã thoát thai khỏi thế giới của các loài vật để định vị một thế giới khác: thế giới loài người. Tuy nhiên, tất cả những dấu tích, những chứng tích, những tàn tích của đời sống “*con vật*” vẫn chưa hoàn toàn được rũ bỏ khỏi “*con người*”, cả về mặt tự nhiên, tinh thần và cả trong đời sống xã hội. Mặc dù vậy, ý hướng phủ định, giễu nhại, phê phán, nhận thức và nỗ lực vượt thoát khỏi những tàn tích ấy đã làm nên giá trị của đời sống con người, của mọi cộng đồng trong các giai đoạn lịch sử xã hội.

CHƯƠNG 4: GIÁ TRỊ BIỂU TRUNG CỦA THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT TRONG CA DAO

4.1. Mối quan hệ giữa những đặc điểm bản thể và giá trị biểu trưng

Những ý nghĩa biểu trưng của thế giới động vật trong ca dao có mối quan hệ chặt chẽ với những đặc điểm bản thể: đặc điểm tự nhiên, giá trị vật chất, giá trị sử dụng của các loài vật. Những đặc điểm này vốn là thuộc tính căn bản của các loài động vật trong môi trường tự nhiên, môi trường văn hoá: lao động, sản xuất, sinh hoạt, ứng xử

của cộng đồng. Chính vì thế, khi tìm hiểu ý nghĩa biểu trưng của thế giới động vật trong ca dao, chúng tôi đặc biệt quan tâm đến sự tương tác giữa những đặc điểm tự nhiên, đặc điểm vật chất của các loài vật trong môi trường sống của con người và những hướng nghĩa biểu trưng được gọi lên từ những đặc điểm này trong môi trường văn hoá, trong đời sống tinh thần người Việt.

4.1.1. Hình thức, cấu tạo, tập quán của các loài động vật và những hướng nghĩa biểu trưng tương ứng

Trong quá trình nhận thức, con người tri nhận trước hết những đặc điểm mang tính trực quan nhất, cụ thể, sinh động và phong phú nhất của thế giới động vật: đặc điểm hình thức, cấu tạo, tập quán của các loài động vật. Với những mức độ và cấp độ khác nhau, những thuộc tính này được nhận diện và chuyển hoá thành những phạm trù nghĩa biểu trưng vừa giao thoa, liên thông, vừa phân hoá, đối nghịch với nhau tùy theo tính kế thừa và biến đổi trong tư duy, trong nhận thức của con người.

4.1.1.1. Đặc điểm hình thức, cấu tạo của các loài động vật - cơ sở hiện thực để tạo nên những hướng nghĩa biểu trưng

Đặc điểm hình thức, cấu tạo của các loài động vật được biểu trưng hoá trên cơ sở tiêu chí xấu - đẹp, theo cảm quan của cộng đồng. Tính chất xấu hay đẹp của các loài động vật thường được đánh giá dựa trên một số tiêu chí tương liên sau:

- a) *Màu sắc của bộ lông, da, vảy*
- b) *Hình thù của một số bộ phận đặc trưng (đầu, mình, đuôi, mắt, mỏ, mõm...)*
- c) *Hình thức vận động, di chuyển chủ yếu*

4.1.1.2. Tập quán của các loài động vật và những hướng nghĩa biểu trưng tương ứng

Những tập quán chủ yếu của các loài thường được chú ý nhận diện và biểu trưng hoá bao gồm: tập quán kiếm mồi, cạnh tranh sinh tồn, tập quán tính giao, sinh sản, bảo tồn nòi giống trong quần thể động vật.

4.1.2. Môi trường sống của động vật và những hướng nghĩa biểu trưng tương ứng

Về cơ bản, môi trường sống của động vật theo quan niệm của người Việt được phân chia thành 4 phạm vi chủ yếu sau: bầu trời, mặt đất (trên cạn, đồng bằng, đồng cỏ...), Nước (biển, sông, hồ, vực, đầm, ao...), Đất (bao gồm cả đồng bằng, rừng núi và một môi trường đặc biệt có thể xem như khoảng liên thông giữa Trời - Đất - Nước: Hang động. Tuy nhiên, những môi trường này có sự giao thoa, giao lưu với nhau. Mỗi loài vật thường có một môi trường quen thuộc nhất, gắn gũi nhất nhưng cũng có thể thay đổi môi trường sống theo những điều kiện nhất định.

4.2. Giá trị biểu trưng của các lớp động vật: Trùng, Ngư, Điểu, Thú và những loài vật huyền thoại

Khảo sát các hướng nghĩa biểu trưng chủ yếu của thế giới động vật trong ca dao, có thể nhận thấy, thế giới duyên tình: tình cảm lứa đôi, chồng vợ với nhiều cung bậc

phong phú được biểu hiện đậm nét nhất. Giá trị biểu trưng cho thế giới duyên tình tập trung chủ yếu ở các biến thể: “chim”, “chim trời”, “cá nước, chim trời”, “cá”, “tầm”, “bướm”, “rồng”. Sau đây là tổng hợp kết quả khảo sát cụ thể:

Bảng 4.1: Miêu tả tần số và tỷ lệ của hướng nghĩa biểu trưng "tình duyên" trong một số nhóm biến thể chủ yếu của ca dao.

Biến thể	Tình duyên	
	Tần số	Tỷ lệ
Chim	427/558	77%
Cá	283/567	50%
Bướm	50/99	51%
Tầm	66/104	63%
Rồng	46/190	24%

4.2.1. Giá trị biểu trưng của thế giới côn trùng (Trùng)

Thế giới côn trùng trong ca dao người Việt có sự phân hoá rõ rệt về giá trị biểu trưng:

4.2.1.1. Chấy, rận

Đây là hai loài côn trùng kí sinh trên cơ thể người và động vật, có hại, bẩn, đáng ghê tởm, xuất hiện trong ngữ cảnh điển hình: những bài ca dao giễu nhại những cô gái, những phụ nữ luộm thuộm, bẩn thỉu. Trong những bài ca dao này, con chấy, con rận trước hết là những hình ảnh thực, nhưng sắc thái ý nghĩa biểu trưng của các yếu tố này cũng xuất hiện khi dân gian mượn hình ảnh con chấy, con rận để nói về tư thái, tính cách của chủ thể.

4.2.1.2. Cái kiến, con giun

Những loài vật này được tri nhận từ đặc điểm bản thể chủ yếu: nhỏ bé, kém giá trị, tầm thường. Đặc điểm này chuyển hoá thành hướng nghĩa biểu trưng cơ bản: thân phận, vị thế của những con người thấp cổ, bé họng, kém cỏi và sự quần quanh, tù túng, bế tắc.

4.2.1.3. Con ong, con bướm

Con ong, con bướm thường xuất hiện như một tín hiệu kép trong những bài ca dao về tình duyên, bổ sung cho nhau theo hướng nghĩa biểu trưng: những nỗi mê say, đắm đuối trong tình ái khiến người ta có thể quên lãng mọi bổn phận, mọi chuẩn mực. Tương tự như những thành ngữ: “*ong qua bướm lại*”, “*lời ong bướm*”..., những mối tình ong bướm có thể rất đắm đuối nhưng chóng tàn như màu hoa, mong manh như cánh bướm:

Chúa xuân còn ở vườn đào

Ong bướm qua lại biết bao nhiêu lần.

Khi không xuất hiện trong cặp tính hiệu kép (*ong bướm*), cánh bướm xuất hiện như một tín hiệu đơn trong ca dao cũng biểu hiện những ý nghĩa biểu trưng tương tự: một mặt là niềm say mê, đắm đuối đến quên lãng mọi điều, mặt khác là tính phù du,

dễ đến và dễ đi của những chuyện ái tình ong bướm và rồi cả mong muốn vượt lên tính chất phù du, bất ổn của câu chuyện ong qua bướm ấy lại để hướng tới mối tình duyên bền chặt hơn, gắn bó khăng khít hơn:

Dang tay bắt bướm đậu hoa

Bướm bay đâu mất, bỏ hoa một mình.

Với những ý nghĩa kể trên, giá trị biểu trưng của cánh bướm trong ca dao Việt Nam đã giao thoa, tương đồng với xu hướng phổ quát nhất của biểu tượng cánh bướm trong văn hoá nhân loại: cánh bướm phù du, phù phiếm lấy niềm say mê nhất thời làm cứu cánh duy nhất, đó cũng là cánh bướm của sự hư vô, tiêu vong.

4.2.1.4. Con tầm

Con tầm được quy chiếu về thế giới con người và được chuyển hoá thành các giá trị biểu trưng dựa trên mối liên hệ bản thể quan yếu nhất của nó: con tầm - kén tơ, trong mối liên hệ này, hiển nhiên, kén tơ, tơ tầm là toàn bộ giá trị tồn tại của con tầm - như một sinh thể và một thực thể tinh thần. Hình ảnh con tầm nhả tơ, mà trong tâm thức người Việt là ẩn tượng sâu đậm: “con tầm rút ruột nhả tơ” - để rồi từ bỏ kiếp sống hiện tồn của nó không gọi lên tính luân hồi của đời sống mà gọi lên trạng thái phó thác hết mình vì một tình cảm say đắm nhất và cũng bất an nhất: tình duyên đôi lứa. Chính vì thế, những nỗi đau, những nỗi quặn thắt hết lòng trong thế giới tình cảm lứa đôi được biểu hiện bằng hình ảnh “ruột tầm”, “ruột tầm chín khúc”, “ruột tầm bối rối”, “ruột tầm vắn vít”... mà toàn bộ những sợi tơ, cuộn tơ vừa được con tầm rút ruột nhả ra kia vừa là nỗi khốn khổ, vừa là giá trị tinh tuý nhất:

Ruột tầm bối rối vò tơ

Biết rằng có đợi có chờ cho chăng?

Trong tâm thức người Việt, con tầm và con nhện gặp nhau trong cùng một trường liên tưởng bởi lẽ cả hai loài côn trùng này đều nhả tơ, chăng tơ. Cặp tín hiệu kép: tầm - nhện chăng tơ có thể được triển khai theo hai hướng nghĩa biểu trưng có phần tương phản nhau. Thứ nhất, con tầm chăng tơ là một giá trị thực, một sự nỗ lực thực sự trong thế giới tình cảm, còn con nhện chăng tơ chỉ là một trò đùa, một chuyện dăng mắc, dan díu vu vơ.

4.2.1.5. Chuồn chuồn; Châu chấu; Ruồi; Muỗi

Những loài côn trùng này xuất hiện với một tần số rất thấp trong ca dao (theo kết quả khảo sát đã trình bày ở chương 2) và không có giá trị biểu trưng rõ rệt.

4.2.2. Giá trị biểu trưng của thế giới loài cá và các động vật thuỷ sinh khác (Ngư)

Các biến thị biểu thị loài cá và thế giới động vật thuỷ sinh trong ca dao vừa có quan hệ bao hàm, vừa có sự phân hoá khá rõ theo xu hướng sau:

- “Cá” - biểu thị loài cá nói chung là biến thể có phạm vi biểu vật rộng nhất và mang tính tương đối, tính mơ hồ hơn cả trong hệ thống các từ ngữ gọi tên động vật thuỷ sinh. Cá trong tâm thức của người Việt không chỉ bao gồm các loài thuộc lớp cá mà

còn có thể biểu thị cả các loài vốn thuộc lớp động vật nhuyễn thể (mực - cá mực) và lớp Thú (cá voi, cá heo). Nhưng cũng chính vì biểu thị một phạm vi hiện thực rộng như vậy nên biến thể này có khả năng gọi lên thế giới liên tưởng phong phú hơn cả trong tâm thức người Việt.

- Các từ ngữ gọi tên những loài cá cụ thể (cá rô, cá chép, cá mè, cá chuồn, cá mèi vv...) có phạm vi biểu vật hẹp hơn, tương ứng với điều đó, phạm vi biểu trưng của các yếu tố này cũng thường giới hạn trong một hướng nghĩa nhất định.

- Các biến thể gọi tên các loài động vật thủy sinh khác thuộc các lớp động vật giáp xác, nhuyễn thể, lưỡng cư như tôm, cua, trai, hến, ếch, nhái... có phạm vi biểu vật hẹp hơn so với cá - phạm vi biểu trưng cũng thường thu vào một hướng nghĩa cụ thể.

4.2.2.1. Cá

Trong ca dao Việt Nam, các biến thể của cặp biểu tượng người đàn ông câu cá không mang tầm vóc phi phàm, huyền ảo như trong kho tàng truyền thuyết, truyện cổ. Tuy nhiên, vẫn có thể nhận thấy những nét nghĩa biểu trưng cơ bản, mang tính phổ quát của biểu tượng này vẫn được bảo lưu khá rõ và có sự chuyển hướng một cách khác tinh tế. Trước hết, đó là sự tương phản giữa khát vọng vượt biển, vượt thoát khỏi những giới hạn, hướng tới những mơ ước, những sự nghiệp phi thường của người đàn ông và những ràng buộc, bởn phận, níu kéo của đời thường - không kém phần thiêng liêng trong tâm lí người Việt:

Anh đi ghe cá cao cờ

Ai nuôi cha mẹ, ai thờ tổ tiên.

Con cá lớn, con cá nơi đáy bể, con chim nơi lưng trời là hình ảnh của những khát vọng vượt tầm, những khám phá khác thường, nhưng phần lớn người Việt luôn e ngại, luôn mang sẵn một mặc cảm thất bại trước thế giới ấy:

Thôi đừng đáy bể mò kim

Bóng chim tăm cá để tìm được nao.

Con cá khát vọng trong tâm thức người Việt, trong ca dao Việt là *con cá duyên tình*:

Em như cá lượn đầu câu

Anh về lấy lưới người câu mất rồi.

Thế giới của cá - nước, cá nước - chim trời trong ca dao thường gọi liên tưởng tới sự tương hợp, tương xứng của lứa đôi, nhưng đồng thời cũng có thể biểu thị sự bất định, xa xăm hoặc đời sống phóng khoáng, tự do, vượt khỏi những giới hạn, những ràng buộc thông thường:

Đến đây hỏi bạn một lời

Ai đào sông cho cá lội, ai trở trời cho chim bay.

Biểu tượng “cá vượt Vũ Môn”, “lí ngư vọng nguyệt” - vốn biểu trưng cho chí khí nam nhi, khát vọng và sự thăng tiến về tinh thần trong khổ luyện hoặc ở mức độ thô sơ hơn, mang tính thể tục rõ rệt hơn: sự đỗ đạt ở chốn quan trường như một kì công trong

quá trình rèn tập của sĩ tử cũng chuyển hoá thành hình ảnh biểu trưng cho cảnh cô gái lấy chồng xứng đôi, vừa lứa, thoả nguyện trong tình duyên.

4.2.2.2. Các loài cá cụ thể: cá rô, cá mè, cá bống vv...

Nhìn chung, hình ảnh các loài cá này xuất hiện trong ca dao trước hết với nghĩa thực để từ đó chuyện con cá, mớ rau, chuyện miếng ăn miếng uống trở thành một phương diện quan trọng của đời sống văn hoá, tâm lí, ứng xử, giao tiếp (đã được đề cập đến ở chương 3). Riêng con bống, đã từng xuất hiện trong tiếng gọi thiết tha của cô Tấm: “*Bống bống bang bang*”..., được dùng như một hình ảnh ẩn dụ về người đàn bà lam lũ, tần tảo, chịu thương chịu khó:

Cái bống là cái bống bình

Thối cơm nấu nước một mình mỗ côi

Hình ảnh các loài cá cụ thể xuất hiện rất phong phú trong ca dao nhưng tần số thấp (theo bảng thống kê chương 2), phản ánh những tập quán ẩm thực, sinh hoạt, giao tiếp cộng đồng nhưng chưa chuyển hoá thành các hình ảnh mang ý nghĩa biểu trưng đậm nét. Hình ảnh các loài cá cụ thể trong ca dao chủ yếu mang nghĩa thực hoặc chuyển hoá thành các hình ảnh phúng dụ, trào tiếu, đó là những cảnh tượng của cõi nhân sinh đã được khúc xạ qua lớp ngôn từ đậm chất dân gian của các bài ca dao.

4.2.2.3. Các động vật thuỷ sinh khác: tôm, cua, trai, hến, ếch nhái vv...

Các động vật giáp xác, nhuyễn thể, lưỡng cư là một thế giới đông đảo, các quần thể sinh vật tạo nên sự phong phú của môi trường nước cũng trở thành một cõi nhân gian với nhiều biến thái phức tạp, tinh tế. Con tôm, cái tép, con cua, con ốc... là những sinh vật nhỏ bé, là nguồn thức ăn chủ yếu của những người nghèo được dùng để biểu trưng cho những phận người bé mọn. Riêng các biến thể biểu thị loài lưỡng cư: ếch, nhái vv... còn có một phạm vi biểu trưng đặc thù: biểu thị hình thể hoặc đời sống tâm lí của con người. ý nghĩa biểu trưng này được tạo nên do nhiều quan hệ liên tưởng trong đời sống tâm lí, văn hóa của người Việt. Âm thanh của loài ếch nhái đã trở thành hình ảnh ẩn dụ của ngôn ngữ cộng đồng trong ca dao:

Cóc chết bỏ nhái mỗ côi

Chẫu ngòi chẫu khóc: Chàng ơi là chàng!

Ếnh ương đánh lệnh đã vang

Tiền đầu mà trả nợ làng ngoé ơi!

4.2.3. Giá trị biểu trưng của thế giới loài chim(Điểu)

4.2.3.1. Chim

Những giá trị biểu trưng của cánh chim trong ca dao được triển khai theo ba hướng chủ yếu sau:

- Những biến thể “*chim bay*”, “*chim trời*”, “*chim trời*”, “*cá nước*”, “*bóng chim tắm cá*” vv... biểu trưng cho cảnh sống tự do, bay nhảy của con người chưa bị ràng buộc, chưa vướng vào những mối quan hệ xã hội hay tình cảm khúc mắc, nan giải:

*Thiếp đây như thể chim trời
Chàng như cá nước, biết mấy đời gặp nhau.*

Cũng vì thế, những biến thể “*cá chậu chim lồng*”, “*chim khôn mắc phải lưới hồng*” vv... biểu hiện một hướng nghĩa tương phản với hướng nghĩa trên:

*Ăn trâu người như chim mắc nhợ
Uống rượu người như cá mắc câu.*

Rất phổ biến là hình ảnh *cánh chim bay* (thường song hành với hình ảnh *con cá lội*) trong ca dao được dùng để biểu hiện tính chất bất định của không gian, thời gian, sự xa xôi cách trở, đặc biệt là sự vô vọng vì chờ đợi, vì không thể vượt qua được những khoảng cách khác nghiệt đó để gặp gỡ với bạn tình:

- Những biến thể “*chim đậu*”, “*chim khôn đậu óc nhà quan*”, “*chim đa đa đậu nhánh đa đa*”, “*tổ chim*” vv... thường biểu trưng cho người con gái trong sự lựa chọn hạnh phúc hoặc sự ngẫu nhiên và mặc định của thân phận đàn bà trong tình duyên.

- Những biến thể “*chim kêu*”, “*chim hót*”, “*chim chuyên... lú lo*” vv... thường biểu thị những khoảnh khắc tâm trạng bất thường, những xốn xang, rung động trong tình cảm, đặc biệt là tình duyên lú đui:

*Chim kêu ả Bắc, non Tân
Nửa phần thương mẹ, nửa phần thương em.*

Như vậy, trong nhóm từ ngữ thuộc trường nghĩa “*chim chóc*”, “*chim*” là biến thể xuất hiện trong nhiều chu cảnh nhất và có hướng nghĩa biểu trưng rộng hơn cả nhưng chủ yếu vẫn tập trung vào phạm vi: thân phận và tâm tình của con người trong tình duyên. “*Cánh chim tinh thần*” trong văn hóa nhân loại, chuyển hóa vào ca dao người Việt, được rút gọn thành “*cánh chim duyên tình*”. Đó cũng nét tâm tình chủ yếu mà người Việt gửi gắm vào hình ảnh cánh chim trời.

4.2.3.2. **Phượng hoàng, nhạn, cò, gà vv... —**

Các từ ngữ định danh những loài chim cụ thể trong ca dao người Việt như *phượng, gà, nhạn, cò, én, cuốc, cú, chích chòe, bồ câu, chim cắt* vv... có ý nghĩa biểu trưng hẹp và tập trung hơn, thường chỉ giới hạn trong một hướng nghĩa chủ đạo, tương đối ổn định, có trường hợp gần như bất biến. Chẳng hạn, *phượng* (*loan - phượng*) mặc dù xuất hiện với tần số rất lớn (261 lần) nhưng chỉ được dùng để biểu trưng cho sự tương xứng của đôi lứa:

*Phụng hoàng lẻ bạn sâu tư
Tôi đây lẻ bạn cũng như phượng hoàng.*

Cũng chính vì thế, những biến thể kết hợp tương phản như *phượng hoàng - le le, phượng hoàng - gà* vv... thường được dùng để biểu thị sự khập khểnh, vênh vác trong quan hệ lứa đôi. ở hướng nghĩa này, *phượng* và *công* có điểm tương đồng. Trong ca

dao người Việt, công cũng được dùng để biểu trưng cho vẻ sang trọng, quyền quý, đối lập với gà, quạ (tâm thường, hèn mọn).

Tương tự như *phượng*, nhóm từ *chim uyên*, *chim thúy*, *chim huỳnh*, *chim liêu*, *chim tứ luận*, *chim quỳnh*, *chim oanh*, *chim vàng anh* xuất hiện với một tần số thấp hơn rất nhiều, nhưng cùng tập trung vào một hướng nghĩa biểu trưng khá ổn định: sự hòa hợp, tương xứng trong duyên tình.

Cò, *vạc*, *diệc*, *nông*, *cóc* là những loài chim đặc biệt quen thuộc của đồng quê, làng thôn. Có lẽ vì vậy mà thế giới của những loài chim này cũng là thế giới của đời thường với bao cảnh ngộ rất éo le. *Cái cò*, *cái vạc*, *cái nông*, *cái cóc*... là những cách gọi tên cho thấy cái nhỏ nhoi của phận người được kí thác vào những loài chim lặn lội trên đồng ruộng này. Rất phổ biến là hình ảnh *cái cóc*, *cái cò*... được dùng làm ẩn dụ cho phận đàn bà tần tảo, lam lũ, chịu thương chịu khó. Mặt khác, cũng chính những ẩn dụ liên quan đến các loài chim này được dùng với nghĩa ngược lại: thói hư tật xấu của người bình dân xưa (điển hình là *cái cò quăm*).

Khảo sát ba biến thể định danh các loài gia cầm như gà, ngan, ngỗng, vịt chúng tôi nhận thấy gà, ngan, ngỗng chủ yếu xuất hiện với nghĩa cơ sở, không có giá trị biểu trưng rõ rệt. Vịt có giá trị biểu trưng rõ hơn so với ba biến thể trên. Các trường hợp có sự xuất hiện của biến thể này thường gợi nỗi xao xuyến trong tâm tư hoặc cảnh đời thường vui vầy, đầm ấm: *Chiều chiều vịt lội bầu sen/ Để anh lên xuống làm quen ít ngày*. Ngược lại, tên gọi các loài chim di trú như nhạn, én thường gợi liên tưởng đến sự cách biệt, đến những điều mơ hồ xa xôi, bất định, đồng thời cũng xuất hiện trong những chu cảnh biểu hiện những tâm trạng khác ngoài, buồn thương: *Nhạn về bể bắc nhạn ôi/ Bao thuở nhạn hồi, để én đợi trông*. Trong ca dao người Việt, con hạc (thường xuất hiện trong chu cảnh: hạc - rùa, hạc trong chùa, trong đình tức là con hạc thờ thường được đúc bằng đồng), hầu như rất ít gợi liên tưởng đến vẻ đẹp thanh cao mà chủ yếu gợi sự tù túng hoặc cảnh “đôi lứa xứng đôi”, rất khác với những nền văn hóa trong khu vực như Nhật Bản, Trung Quốc: *Cảm thương con hạc ở chùa/ Muốn bay da diết có rùa giữ chân...*; *Trăm năm cúc rui còn mai/ Rùa đeo chân hạc, thiếp chớ nghe ai bỏ chàng...*

Nhìn tổng thể, thế giới loài chim trong ca dao có bốn hướng nghĩa biểu trưng chủ yếu sau đây: 1. Tình duyên đôi lứa (với nhiều cung bậc tình cảm khác nhau); 2. Tư cách, tư thái, phẩm giá con người; 3. Cảnh ngộ, thân phận con người; 4. Điều xấu, điều dữ ám ảnh con người.

4.2.4. Giá trị biểu trưng của thế giới loài thú(Thú)

4.2.4.1. Thú nuôi

Trong thế giới các loài thú nuôi được phản ánh vào ca dao, con trâu mang giá trị biểu trưng đậm nét hơn cả. Trong ngôn ngữ chung, thân phận của những con người

“cổ cày vai bừa” được đặt trong quan hệ tương đồng với “thân trâu bò”, “thân trâu ngựa”. Trong ca dao, những ý nghĩa này cũng được tiếp nhận và bảo lưu, con trâu là hình ảnh song hành của những con người lao động nhọc nhằn, lam lũ:

Khốn nạn thằng bé chăn trâu

Nắng mưa chỉ lấy cái đầu che thân.

Nhưng cũng chính con trâu và cảnh chăn trâu thổi sáo, chăn trâu đọc sách (đã từng được lưu truyền trong những bức tranh dân gian Đông Hồ) lại trở thành biểu tượng của niềm thanh thản, nhẹ nhõm trong tâm hồn con người khi tìm về với những giá trị tinh thần, tìm về với chính mình hoặc nói lên niềm an lạc vì cảnh đời thái bình, thịnh trị:

Bao giờ đồng rộng thành thoi

Nằm trâu thổi sáo vui đời Thuấn, Nghiêu

Trong tín ngưỡng Việt Nam, các loài gia súc, gia cầm, đặc biệt là con lợn, con trâu, con gà còn là hình ảnh mang ý nghĩa phồn thực. Những con vật này được dùng để tế lễ nhằm cầu mong một cuộc sống sung túc, ấm no. Những giá trị biểu trưng này cũng được dịch chuyển vào ca dao, trở thành lời nhắn nhủ tâm tình, khắc sâu trong tâm thức người Việt xưa: *Dù ai buôn đâu bán đâu/ Mồng mười tháng tám chọi trâu thì về/ Dù ai buôn bán trăm nghề/ Mùng mười tháng tám trở về chọi trâu*. Nếu như con trâu - gắn với nền nông nghiệp lúa nước là một biểu tượng gắn với bản thể văn hoá Việt trong các loại hình khác nhau và cả trong ca dao thì giá trị biểu trưng của con bò lại mờ nhạt hơn rất nhiều.

Với tính chất là những con vật của sa trường, của chiến trận, con ngựa, con voi cũng có thể gọi liên tưởng đến những gì mạnh mẽ, sôi động nhất trong đời sống của đấng nam nhi. Chính vì thế, trong tâm thức người Việt voi, ngựa là những con vật biểu trưng cho chí khí anh hùng, cho vẻ dũng mãnh đáng ngưỡng mộ của người đàn ông và cả những bậc liệt nữ của lịch sử Việt Nam (Bà Trưng, Bà Triệu). Những ý nghĩa này cũng được bảo lưu trong ca dao:

Ai ơi đứng lại mà coi

Kìa ông quân tượng cưỡi voi đánh công.

4.2.4.2. Thú hoang: hổ, báo, thỏ, hươu, nai, chồn, cáo...

Bước đầu khảo sát nhóm từ ngữ thuộc trường nghĩa “*thú hoang*” trong ca dao, chúng tôi cũng nhận thấy một đặc điểm tâm lí phổ biến: các từ ngữ gọi tên các loài thú hoang như “*khỉ*”, “*vượn*”, “*dê*” (dê núi), “*thỏ*” (thỏ rừng) vv” thường xuất hiện trong những ngữ cảnh gọi lên nỗi hoang vắng, buồn thương, bơ vơ của con người. Hình ảnh loài thú hoang như vượn, khỉ, hươu, nai, chồn, cáo, thỏ thường biểu trưng cho một không gian xa xăm, lạnh lẽo, đáng sợ, từ đó, gọi tâm trạng thâm sâu, thương nhớ quê hương, gia đình: *Em ơi chớ lấy chồng nguồn/ Chim kêu vượn hú, sầu tuôn một mình*. Nét tâm lí này cũng đã trở thành nét nghĩa biểu trưng tương đối phổ biến của các thành ngữ dân gian như: “*khỉ ho, cò gáy*”, “*chim kêu, vượn hú*”, “*vượn hót, chim kêu*”,

vv... Thế giới hoang dã, xa xăm của các loài thú hoang, của những con đường rừng lặn lội không phải là thế giới mà người Việt khao khát hướng tới, khao khát khám phá, nếu có dấn thân vào chốn “vượn hú chim kêu” thì cũng chỉ là điều bất đắc dĩ. Dù cố gắng vượt lên những nỗi âu lo, e sợ, chốn hoang dã vẫn là một không gian đầy bất trắc, ám ảnh con người:

Đã đi đến quán thì nằm

Con ve kêu không sợ, con hùm gầm không lo.

Trong ca dao, hình ảnh con hổ, về cơ bản, là sự dịch chuyển một số nét nghĩa biểu trưng từ bình diện văn hoá chung: vẻ dũng mãnh của con hổ là biểu tượng của đáng nam nhi anh hùng, trượng phu, là quyền uy mạnh mẽ:

Mừng chàng khí khái anh hùng

Tiếng gầm hùm hổ, vẫy vùng nước non.

Hình ảnh con hổ trong ca dao cũng có những biến đổi nhất định về sắc thái ý nghĩa biểu trưng: con hổ quyền uy thường xuất hiện trong những bài ca dao mang tính chất phúng dụ, giễu nhại hoặc trữ tình hoá. Những giá trị thiêng liêng được giải thiêng trong ca dao:

Chớ thấy hùm ngủ vuốt râu

Đến khi duyên muện, có tiên đợi chờ.

4.2.5. Giá trị biểu trưng của thế giới các loài vật thiêng, mang tính huyền thoại

Hệ thống các con vật thiêng, mang tính huyền thoại phổ biến nhất là nhóm tứ linh bao gồm: long, ly, quy, phượng. Tuy nhiên, khảo sát trong ca dao, chúng tôi nhận thấy: quy (rùa) hầu như không còn giá trị biểu trưng trong ca dao, phượng (chim phượng hoàng) đã được xét đến trong nhóm các loài chim do mối quan hệ mật thiết với các biến thể khác của hệ thống này (gà, công). Do đó, trong phần này, chúng tôi chỉ xét đến ba loài vật mang tính huyền thoại: những loài vật vốn không có trong thực tế, là hình ảnh tổng hợp của nhiều loài vật khác, hoàn toàn do trí tưởng tượng tạo nên: long (rồng), ly (lân) và nghê (con tỳ hưu). Chuyển hoá vào ca dao, những biểu tượng này có sự biến đổi nhất định. Hình ảnh con rồng trong ca dao không còn là biểu tượng của vương quyền tối thượng, cũng không phải những thế lực, quyền lực siêu nhiên, thiêng liêng. Con rồng (thường sánh đôi với con phượng kết hợp với cả nhóm tứ linh) trong ca dao chỉ còn là một hình ảnh ước lệ, biểu hiện sự cao sang, quyền quý hoặc sự xứng đôi, vừa lứa của trai tài, gái sắc:

Áo đen năm nút con rồng

Ở xa con phụng lại gần con quy.

Hình ảnh đôi rồng là hình ảnh của lứa đôi thắm thiết, vui vầy:

Anh nói với em sơn cùng thủy tận

Em nói với anh nguyệt khuyết sao băng

Đôi ta như rồng lượn trong trăng

Dẫu mà xa nhau đi nữa cũng khăng khăng đợi chờ.

Có thể nói, những con vật thiêng đã được trữ tình hoá, đời thường hoá, trở thành hình ảnh biểu trưng cho những khát vọng, những tâm tình của lứa đôi, bầu bạn. Đó chính là nét riêng trong giá trị biểu trưng của những con rồng, con phượng, con lân, con nghê trong ca dao Việt Nam.

KẾT LUẬN

1. Để giải quyết đề tài này, luận án đã vận dụng quan điểm nghiên cứu liên ngành: kết hợp quan điểm văn hoá - lịch sử của văn hoá học và các quan điểm nghiên cứu thi pháp học cấu trúc của nghiên cứu văn học, ngôn ngữ học cùng quan điểm ngôn ngữ - tâm lí - văn hoá của biểu tượng học, tín hiệu học và ngôn ngữ học tri nhận. Việc vận dụng tích hợp những quan điểm nghiên cứu này giúp soi sáng đối tượng nghiên cứu từ nhiều chiều, ngõ hầu làm rõ được tính chất phức hợp của hình ảnh thế giới động vật trong ca dao cổ truyền người Việt trong vai trò là một mã văn hoá cơ bản, thiết yếu, một thành tố không thể thiếu trong cấu trúc văn hoá Việt, được tri nhận, phản ánh và biểu hiện trong phạm vi một thể loại cụ thể. Từ quan điểm văn hoá - lịch sử, thế giới động vật trong ca dao chính là một thực thể quan trọng của môi trường tự nhiên, được phản ánh vào ca dao, trở thành một thành tố của môi trường văn hoá, một thực thể tinh thần, phản ánh và bảo lưu những giá trị đặc trưng của văn hoá Việt. Từ quan điểm của thi pháp học và tín hiệu học, thế giới động vật trong ca dao là sự chuyển hoá, biến đổi của những hệ biểu tượng văn hoá vào ngôn ngữ văn học, được định hình và bộc lộ giá trị trong phạm vi cấu trúc của những ngôn bản cụ thể nhưng có quan hệ liên thông với nhau, tạo nên những giá trị vừa mang tính phổ quát, vừa có những đặc trưng riêng biệt. Từ quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, thế giới động vật trong ca dao chính là bức tranh ngôn ngữ phản ánh ý niệm của người Việt về tự nhiên và về chính mình theo nguyên lí: “đĩ nhân vi trung”. Những thuộc tính cơ bản của đối tượng nghiên cứu, được soi sáng từ hệ thống quan điểm lí thuyết trên đây đã được phân tích và làm rõ trong các chương 2, chương 3, chương 4 của bản luận án này.

2. Khảo sát đặc điểm hình thức biểu hiện của thế giới động vật trong ca dao cổ truyền người Việt, có thể nhận thấy, thế giới động vật về cơ bản được nhận thức và biểu hiện theo các lớp, các cấp độ nhất định. Mặc dù, cách phân loại động vật (trong đời sống tâm lí và ngôn ngữ của người Việt) còn mang tính thô sơ, cảm tính nhưng cũng đã dựa trên những thuộc tính quan trọng nhất của các loài: đặc điểm của hình thái, cấu tạo, đặc điểm của môi trường sống, đặc điểm của tập quán sinh tồn. Dựa trên cách phân loại động vật theo bốn nhóm: Trùng, Ngư, Điều, Thú trong văn hoá dân gian Việt Nam, bản luận án đã xác định rõ các tiêu chí phân loại và miêu tả thế giới động vật trong ca dao: a. Phân loại dựa trên đặc điểm môi trường tự nhiên - văn hoá: kết hợp

những thuộc tính tự nhiên của động vật và quan niệm, tâm lí của người Việt trong cách nhận diện, đánh giá các thuộc tính này. Cách quan niệm của người Việt không hoàn toàn đồng nhất với những luận điểm mang tính chính xác của ngành động vật học mà mang tính tương đối, dựa vào mối quan hệ giữa con người và các loài động vật trong môi trường sinh thái; b. Phân loại dựa vào đặc điểm tâm lí - văn hoá: chú ý tới những tiêu chí đánh giá phản ánh đặc thù tâm lí của người Việt trong cách nhận diện các loài vật cụ thể (mạnh/ yếu; sạch/ bẩn; đẹp/ xấu; đáng giá/ không đáng giá...), đây là những cơ sở tâm lí quan trọng tạo nên giá trị biểu trưng của thế giới động vật trong ca dao Việt Nam; c. Phân loại dựa vào đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá: chú ý đến các hình thức biểu hiện của thế giới loài vật trong ngôn ngữ chung (vốn từ vựng, kho tàng thành ngữ dân gian) và ngôn ngữ ca dao. Đây chính là các biến thể từ ngữ phản ánh rõ những đặc điểm tâm lí của người Việt trong cách tri nhận, phân loại và biểu trưng hoá thế giới động vật. Mối quan hệ giữa thế giới động vật trong môi trường, trong đời sống tâm lí - văn hoá và trong ca dao là mối quan hệ giữa những 3 phạm vi biểu trưng cơ bản: biểu trưng vật thể - biểu trưng tâm lí - biểu trưng ngôn ngữ. Quá trình này được hiện thực hoá trong ca dao thông qua các kiểu kết cấu và các thủ pháp chủ yếu: ẩn dụ, hoán dụ, so sánh, thậm xưng, nói ngược, nói mỉa.

3. Hình ảnh thế giới động vật trong ca dao đã phản ánh các bình diện quan hệ xã hội thiết yếu nhất trong đời sống của người Việt và cách ứng xử với môi trường xã hội của người Việt cổ. Đó chính là quan hệ đẳng cấp, quan hệ hôn nhân, quan hệ cộng đồng (họ tộc, láng giềng, làng xã). Tính chất cấp độ của các loài, những đặc điểm tiến hoá, đặc điểm đồng nhất và khu biệt của các loài được chuyển hoá thành các giá trị xã hội trong những phạm vi nói trên của đời sống con người. Sự khu biệt các loài được phản ánh thành sự khu biệt tôn ti, vị thế, những tập quán và những mối liên hệ ràng buộc trong đời sống xã hội của con người. Hình ảnh thế giới động vật trong ca dao cũng phản ánh cách ứng xử với môi trường tự nhiên, đặc biệt là với nguồn thức ăn, với động vật nuôi và động vật hoang dã, với sông nước, đất đai, cây cỏ và cách thích nghi, điều biến của người Việt trong những mối quan hệ này. Đó chính là quá trình khắc phục dần tính chất thụ động, phát huy tính dung hoà, mềm dẻo, linh hoạt để kiến tạo và bảo lưu những giá trị văn hoá Việt trong quá trình sinh tồn cùng thế giới động vật trên xứ sở của mình.

4. Giá trị biểu trưng của 5 lớp động vật: **Trùng, Ngư, Điểu, Thú và Những loài vật huyền thoại** trong ca dao được hình thành và chuyển hoá từ những cơ sở hiện thực cụ thể: a. Đặc điểm hình thức, cấu tạo, tập quán của các loài động vật bao gồm: màu sắc của bộ lông, da, vảy; hình thù của một số bộ phận đặc trưng (đầu, mình, đuôi, mắt, mỏ, mõm...); hình thức vận động, di chuyển chủ yếu; tập quán kiếm mồi, cạnh tranh sinh tồn; tập quán tính giao, sinh sản, bảo tồn nòi giống của các loài; b. Môi trường

sống của các lớp, các loài động vật bao gồm 4 phạm vi không gian chủ yếu, được xác định theo nguyên lí “đĩ nhân vi trung”: TRỜI, ĐẤT; NƯỚC; HANG ĐỘNG. Từ những cơ sở hiện thực này, giá trị biểu trưng của các lớp động vật được hình thành và hiện thực hoá trong ca dao theo nhiều hướng nghĩa phong phú, tinh tế, vừa có những giá trị phổ quát, vừa có sự phân hoá, khu biệt rõ rệt. Về nhóm **Trùng**, các biến thể chủ yếu được đề cập đến bao gồm: chấy, rận, cái kiến, con giun, con ong, con bướm, con tằm, con nhện, chuồn chuồn, châu chấu, ruồi, muỗi. Trong đó, giá trị biểu trưng được thể hiện đậm nét nhất trong 3 biến thể: con ong, con bướm, con tằm. Về nhóm **Ngư**, các biến thể chủ yếu được miêu tả và phân tích trong chương 4 của luận án bao gồm: cá (phạm vi biểu trưng rộng nhất) và các loài cá cụ thể (phạm vi biểu trưng hẹp hơn) và các loài động vật thuỷ sinh khác (tôm, cua, ếch, nhái...). Giá trị biểu trưng biểu hiện tập trung nhất trong ba biến thể: cá, cá bống và ếch nhái. Giá trị biểu trưng của thế giới loài chim (**Điểu**) được nhận diện và phân tích dựa trên các biến thể chủ yếu sau: chim, phượng hoàng, nhạn, én, cò... Thế giới của ong - bướm, nhện - tằm, của cá nước chim trời thường là thế giới của duyên tình đôi lứa, của những khát vọng và mơ ước vượt ra khỏi những lề luật, những định kiến, những ràng buộc của đời thường. Thế giới loài thú (**Thú**) là thế giới gắn với những giá trị của đời thường, là hình ảnh của những giá trị vừa song trùng, vừa nghịch đảo, phản ánh rõ rệt nhất các phương diện của đời sống con người. Cũng trong ca dao, một lần nữa, chúng tôi nhận thấy tính chất giải thiêng, trừ tình hoá của các biểu tượng con vật huyền thoại, của nhóm tứ linh: long, li, quy, phượng.

5. Có thể tiếp tục triển khai những đề tài nghiên cứu theo hướng so sánh loại hình văn hoá: tìm hiểu mối liên hệ giữa hệ biểu tượng động vật nói riêng và nhiều hệ biểu tượng khác trong các loại hình văn hoá dân gian, tìm hiểu giá trị biểu trưng của hệ biểu tượng động vật trong các thể loại văn hoá hoặc văn học dân gian khác: hội họa, điêu khắc dân gian, truyện cổ dân gian.